**I. Tìm hiểu chung**

**1. Tác giả**

***a. Cuộc đời***

- HXH là thiên tài kì nữ nhưng cuộc đời gặp nhiều bất hạnh.

- Thơ HXH là thơ của phụ nữ viết về phụ nữ, trào phúng mà trữ tình, đậm chất dân gian từ đề tài,cảm hứng ngôn từ và hình tượng.

***b. Sự nghiệp sáng tác***

- Sáng tác cả chữ Hán và chữ Nôm nhưng thành công ở chữ Nôm.

- Phong cách thơ vừa thanh vừa tục.

→ Được mệnh danh là “ *bà chúa thơ Nôm”*.

**2.Bài thơ “Tự tình” (II)**

* Xuất xứ: Bài thơ thư 2 trong chùm 3 bài.
* Thể loại: Thơ Nôm đường luật, viết theo thể thất ngôn bát cú.
* Nhan đề “Tự tình”: bày tỏ tâm trạng, cảm xúc, tình cảm của người viết .
* Cảm nhận chung: Bài thơ thể hiện sự cảm thức về thời gian và tâm trạng buồn tủi, phẫn uất trước duyên phận éo le và khát vọng sống , khát vọng hạnh phúc của nhà thơ.

**II. Đọc – hiểu:**

1. **Hai câu đề:**

***“Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn***

***Trơ cái hồng nhan với nước non”***

- Thời gian : đêm khuya

+ Thời gian tự nhiên: khoảng thời gian yên tĩnh, vắng lặng về đêm.

+ Thời gian tâm lí: khoảng thời gian con người thường đối diện với chính mình trong suy tư, trăn trở.

- Âm thanh: tiếng trống canh dồn

+ Từ láy “văng vẳng”: âm thanh từ xa vọng lại.

+ *trống canh dồn:* âm thanh nghe dồn dập, thúc giục

🡪Gợi không gian vắng vẻ với bước đi dồn dập của thời gian → Tâm trạng cô đơn,rối bời.

- Động từ: “*Trơ”*

+ Trơ lì-->sự từng trải--> do cđ nhiều éo le, ngang trái, duyên phận hẩm hiu, kiếp “hồng nhan bạc phận).

+ Sự trơ trọi, lẻ bóng, cô đơn

🡪”*Trơ cái hồng nhan*” là nỗi đau của HXH- sự tủi hổ, bẽ bàng khi duyên tình ko đến, duyên phận ko thành.

*+ ”Trơ cái hồng nhan với nước non”:*

Kết hợp từ “cái”+”hồng nhan”: “hồng nhan” là một khái niệm mỹ miều, chỉ người phụ nữ tài sắc mà lại đi với “cái” nghe thật rẻ rúng, mỉa mai. (*hồng nhan* trong câu thơ đã bị đồ vật hóa, rẻ rúng hóa).

Nhưng “cái hồng nhan” lại “trơ” với “nước non” lại là bản lĩnh của HXH. Biện pháp đối lập: Cái hồng nhan>< nước non (cái nhỏ bé bên cạnh cái rộng lớn, mênh mông) đây ko chỉ là sự dãi dầu, là cay đắng mà còn là cả sự thách đố,cho thấy sự bền gan, bản lĩnh của người phụ nữ trước cđ.

**=>** Hai câu thơ đề tạc vào không gian, thời gian hình tượng một người đàn bà trầm uất, đang đối diện với chính mình.

**2. Hai câu thực**

***“Chén rượu hương đưa say lại tỉnh***

***Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn”***

***\****Bi kịch, nỗi đau thân phận được nhấn mạnh, khắc sâu hơn khi nv trữ tình ngồi một mình, đối diện với vầng trăng lạnh và mượn rượu để giải khuây.

- Nghệ thuật đối:

*Chén rượu –hương đưa –say lại tỉnh*

*Vầng trăng – bóng xế – khuyết chưa tròn*

*🡪* các từ ngữ đăng đối, hô ứng với nhau làm rõ thêm thân phận của một người đàn bà dang dở

+ Rượu không vơi cạn nỗi niềm mà khiến nỗi niểm trở nên thấm thía, đau xót hơn bởi “say lại tỉnh”, chữ “lại” gợi lên cái vòng luẩn quẩn, trở đi trở lại trong bế tắc, xót xa, chán nản, thất vọng…

+ Thi sĩ tìm đến với trăng nhưng trăng lại trở thành hình ảnh soi chiếu thân phận *“ Vầng trăng – bóng xế - khuyết chưa tròn”*: Tuổi xuân qua đi mà duyên phận chưa trọn vẹn

=> Nỗi xót xa, cay đắng cho duyên phận dở dang, lỡ làng của một người phụ nữ tài hoa, ý thức sâu sắc về tình cảnh của bản thân**.**

**3.Hai câu luận**

***“Xiên ngang mặt đất rêu từng đám***

***Đâm toạc chân mây đá mấy hòn”***

Hai câu thơ gợi cảnh thiên nhiên và cảnh được gợi qua tâm trạng như cũng mang nỗi niềm phẫn uất, phản kháng dữ dội,muốn vùng vẫy, bứt phá của con người:

+ *Rêu:* 1 sinh vật nhỏ bé, hèn mọn, không chịu khuất phục, mềm yếu.Nó đã mọc lên mà còn mọc xiên ngang mặt đất đầy thách thức.

*Đá:*vốn đã rắn chắc nhưng giờ đây dường như nó cứng hơn, nhọn hơn để đâm toạc chân mây.

+ Các động từ mạnh *“xiên, đâm”* kết hợp với phụ ngữ “*ngang, toạc”* + Biện pháp đảo ngữ trong 2 câu luận thể hiện sự bướng bỉnh, ngang ngạnh rât HXH, phản kháng không cam chịu chấp nhận số phận.

Mượn sức sống mãnh liệt của thiên nhiên thể hiện bản lĩnh, phản kháng vươn lên không cam chịu cho thấy nét độc đáo táo bạo thơ nữ thi sĩ.

**4. Hai câu kết**

***“Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại***

***Mảnh tình san sẻ tí con con”***

HXH muốn đạp tan, vùng vẫy nhưng ko thành, XHPK đã ko để tâm đến thân phận bọt bèo của người phụ nữ. Rốt cuộc nữ sĩ vẫn rơi vào bi kịch, tuyệt vọng, đành phải buông một tiếng thở dài não ruột trong sự buồn chán và cam chịu.

-Ngán🡪ngán ngẫm,chán trường, là sự mệt mỏi,buông xuôi trước thân phận, cđ.

mùa xuân –tuần hoàn-vô hạn 

- Xuân

tuổi xuân con người – hữu hạn

thêm lần nữa

-Lại 

sự trở lại đồng nghĩa với sự ra đi của tuổi xuân con người

🡪mùa xuân của trời đất thì tuần hoàn, vĩnh cửu; mùa xuân của đời người ra đi không trở lại - sự trở lại của mùa xuân đồng nghĩa với sự ra đi của tuổi xuân

- *“Mảnh tình – san sẻ - tí – con con”* 🡪Thủ pháp tăng tiến làm cho nghịch cảnh càng éo le hơn, tội nghiệp hơn

Mảnh tình càng bé thì nỗi đau càng tăng và đọng lại là dư vị xót xa, cay đăng về thân phận của người phụ nữ trong xh xưa với phận hẩm, duyên ôi.

**III. Tổng kết**

1.Nội dung:

Tâm trạng cô đơn ,buồn tủi, mỉa mai phẫn uất trước duyên phận éo le ngang trái, khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của nhà thơ.

2. Nghệ thuật:

- Từ ngữ, hình ảnh giản dị,nhưng giàu sức biểu cảm ,táo bạo, in đậm cá tinh sáng tạo của nữ sĩ.

- Việt hóa thơ Đường mang nét dân gian – dân tộc theo phong cách riêng của HXH.

\*Ghi nhớ: SGK/tr19

CÂU CÁ MÙA THU

**I. Tìm hiểu chung.**

1. ***Tác giả:***

**1. Tác giả**

\* ***Cuộc đời***

- Nguyễn Khuyến (1835 – 1909) hiệu là Quế Sơn, quê làng Và, xã Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, xuất thân trong một gia đình nhiều người đỗ đạt, làm quan to.

- Là người tài cao học rộng, đỗ đầu ba kì thi, thường được gọi bằng cái tên trân trọng Tam Nguyên Yên Đổ.

- Ông chỉ làm quan 10 năm, sau đó về ở ẩn. Ông gắn bó sâu nặng với làng quê Bắc Bộ

→ viết về những sự vật bình dị, gần gũi.

- Ông là người có tấm lòng yêu nước thương dân.

\* ***Sự nghiệp***

- Nội dung thơ văn Nguyễn Khuyến: Thơ văn ông nói lên tình yêu quê hương đất nước thể hiện trong sự u hoài trước cảnh đổi thay của đất nước, thể hiện trong những bài thơ phản ánh cuộc sống của những người dân quê, những bức tranh làng quê đất Việt và những bức tranh biếm họa thâm trầm

- Ông để lại cả một sự nghiệp rộng lớn trên nhiều thể loại, ở thể loại nào cũng có những đóng góp xuất sắc: thơ thất ngôn bát cú, hát nói, câu đố...Thơ bao gồm cả thơ chữ Hán và chữ Nôm song chỉ có thơ văn Nôm được mọi người khâm phục hơn hết.

- Được mệnh danh là “*nhà thơ của dân tình làng cảnh VN”*

=> Cuộc đời của Nguyễn Khuyến là cuộc đời của 1 trí thức dân tộc có tài năng lớn, sống thanh bạch đôn hậu gần gũi với nhân dân lao động, gắn bó sâu nặng với đất nước tuy chưa phải là 1 chiến sĩ cứu nước.

**2. Tác phẩm**

- **Xuất xứ**, **HCST** của tác phẩm: bài thơ nằm trong chùm ba bài thơ thu: *thu điếu, thu vịnh, thu ẩm.* Đây là chùm thơ đặc sắc về mùa thu, đặc trưng cho quê hương làng cảnh Việt Nam. được Nguyễn Khuyến viết vào thời gian sau khi ông đã từ quan về sống ở quê nhà (1884).

**- Thể loại** bài thơ: thể thất ngôn bát cú Đường luật.

**- Đề tài:** mùa thu. Đây là đề tài quen thuộc trong thơ ca. (Trong thơ cổ, chữ thu được ghép bằng chữ tâm và chữ sầu). Đây là mùa gợi cảm nó gieo vào lòng người những cảm xúc tinh tế.

- **Bố cục:**

C1: Đề - thực – luận – kết (Theo kết cấu của bài thơ thể thất ngôn bát cú Đường luật).

C2: Bổ dọc bài thơ:

+ Cảnh thu

+ Tình thu

**II. Đọc – hiểu chi tiết văn bản**

1. **“Câu cá mùa thu” – thần thái của mùa thu vùng đồng bằng Bắc Bộ**

**- Điểm nhìn:** bắt đầu từ ao thu, từ một chiếc thuyền con giữa lòng ao nhỏ, cái nhìn của thi nhân bao quát ra xung quanh thấy mặt nước ao thu lạnh lẽo, trong veo, với sóng biếc hơi khẽ gợn và lá thu -> hướng lên cao để thu vào khoảng trời trong xanh vời vợi -> hạ xuống thấp nhìn ra bao quát xung quanh để thấy ngõ trúc quanh co uốn lượn -> tầm mắt lại quay trở về điểm dừng ban đầu là chiếc thuyền câu bởi tiếng cá đớp mồi dưới chân bèo.

**- Cảnh thu:**

+ Ao thu: lạnh lẽo. “Lạnh lẽo” là một từ láy gợi cảm giác về cái lạnh của mùa thu, cái tĩnh lặng của không gian.

+ Nước thu: trong veo, có thể nhìn thấy tận đáy, không một chút vẩn đục như in bóng mây trời

+ Chiếc thuyền câu: “một chiếc” càng gợi sự tĩnh lặng của không gian, sự đơn độc của người đi câu. “Bé tẻo teo” càng làm cho chiếc thuyền câu trở nên bé nhỏ.

+ Sóng thu: “sóng biếc” như phản chiếu màu cây, màu trời. Chuyển động của sóng rất nhỏ, rất nhẹ “hơi gợn tí”.

+ Lá thu: chuyển động nhịp nhàng cùng sóng “khẽ đưa vèo”. Từ “đưa vèo”: hình dung về chiếc lá rất mỏng, rất nhẹ và dường như không có trọng lượng.

+ Gió thu: nhẹ nhàng, không đủ sức tạo nên những con sóng lớn khiến cho sóng thu chỉ hơi gợn tí và chỉ đủ bứt chiếc lá vàng lìa theo chiều gió.

+ Tầng mây: “lơ lửng”. Dường như làn gió thu nhẹ nhàng, thổi rất khẽ đã làm cho tầng mây không bay mà chỉ lơ lửng.

+ Trời: “xanh ngắt”. Xanh ngắt là một nền trời màu xanh đậm, không một gợn mây. Hai chữ “xanh ngắt” còn gợi độ sâu, độ rộng của không gian và cái nhìn vời vợi của nhà thơ.

+“Ngõ trúc quanh co”. Từ “quanh co” gợi nhớ những con đường rợp bóng tre trúc hai bên đường nhưng thăm thẳm, hun hút.

-> Cảnh thu thanh sơ, gần gũi, quen thuộc, gợi hồn quê dân dã.

**- Đường nét**: mảnh mai tinh tế: đường bao thanh mảnh của rặng trúc, đường gợn của lượn sóng ao thu.

**- Màu sắc**: biếc, vàng kết hợp với “trong veo” của mặt nước nên một bức tranh hài hòa với những màu sắc thanh đạm. Màu sắc trong thơ Nguyễn Khuyến thật dân dã, mang đậm nét hồn quê.

**- Âm thanh:** “hơi gợn tí”, “đưa vèo” gợi những chuyển động rất nhỏ.

=> thủ pháp lấy động tả tĩnh của Đường thi: âm thanh đó không làm cho cảnh thu nhộn nhịp, náo động mà trái lại lại càng làm cho bức tranh thu trở nên yên tĩnh. Trong một không gian yên tĩnh như vậy, ta mới có thể cảm nhận những chuyển động rất nhẹ, rất khẽ của sóng, của lá.

→ không gian thu hiện lên với những đường nét thanh sơ, êm đềm, tĩnh lặng nhưng thoáng nỗi buồn u uẩn.

**- Nghệ thuật:**

+ Ngôn ngữ tinh tế: Sử dụng nhiều từ láy: *lạnh lẽo, tẻo teo*. Điệp vần “eo” làm cho cảnh vật càng trở nên bé nhỏ.

+ Điệp vần

+ Bút pháp lấy động tả tĩnh để gợi ấn tượng về bức tranh thu thanh vắng, hiu quạnh

**\*Tiểu kết**:

- Mùa thu đẹp với sự hài hòa về màu sắc và cân xứng của cảnh vật. Những cảnh vật thân quen, gần gũi được gọi tên một cách “nhiệm màu”. Linh hồn của mùa thu được chở trong mặt ao nhỏ bé, chiếc thuyền câu xinh xắn, chiếc lá, bầu trời…

- Tình yêu quê hương đất nước, gắn bó với làng quê của Nguyễn Khuyến.

**2. “Câu cá mùa thu” – tâm sự kín đáo của nhà thơ**

**- 6 câu thơ đầu:** đó là tâm trạng u hoài, một tâm hồn yên tĩnh, mỗi cõi lòng vắng lặng mênh mông, một nỗi cô đơn thăm thẳm. Gam màu lạnh của sắc xanh nước, xanh sóng, xanh trời gợi khí thu hiu hắt hay cái lạnh trong lòng nhà thơ đang lan tỏa ra cảnh vật.

- “Ngõ trúc” - “Khách vắng teo”. Xuất hiện “khách” nhưng rồi bị phủ định ngay với “vắng teo”. “Vắng teo” là vắng ngắt, không người qua lại.

-> Trúc thường gắn với biểu tượng người quân tử. Ngõ trúc quanh co khách vắng teo hé mở cho chúng ta thấy Nguyễn Khuyến chọn con đường ở ẩn để giữ trọn thân danh, giữ lấy cái cao khiết của nhân cách, tránh xa cuộc đời phàm tục

-> Đồng thời thấy tâm sự cô quạnh, cô đơn của thi nhân

- **2 câu cuối**

**+** Con người trực tiếp xuất hiện qua các hành động: *tựa gối, ôm cần.*

-> Tâm thế nhàn nhã: Sự chờ đợi mà không chờ đợi, “lâu chẳng được”. Không kêu ca buồn phiền về việc không câu được cá mà dường như đang suy nghĩ mông lung để cuối cùng thờ ơ với “cá đâu đớp động dưới chân bèo”.

=> Rõ ràng người đi câu nhưng không chú tâm vào việc đi câu và đó cũng không phải là mục đích khiến ông “ôm cần”.

+ Giả thuyết về chữ “đâu” trong câu “Cá đâu đớp động dưới chân bèo” → sự mơ hồ làm nên đặc trưng cho thơ ca và văn chương

Có thể hiểu theo cách nào cũng được.

*+ “cá đâu”:* có cá → sự thờ ơ của người đi câu, có cá đớp động nhưng vẫn không tác động đến tâm hồn người nghệ sĩ. Dáng “tựa gối ôm cần” là một hình ảnh tĩnh, động tác “không làm gì cả”.

+ *“cá đâu”:* đâu có con cá nào. Mặt nước ao thu trong veo như vậy thì khó có cá xuất hiện. Sự chờ đợi vô vọng đến mức dáng ngồi ôm cần tựa gối cũng gần như là bất động. 🡪 Dù hiểu theo cách nào thì thực chất đi câu chỉ là cái cớ để thi nhân bộc lộ mối u hoài tĩnh lặng ghê gớm trong lòng người câu cá.

\* **Tiểu kết**: Vẻ đẹp tâm hồn của thi nhân.

- Trở về vườn Bùi chốn cũ để tìm sự thanh thản sau 10 năm trên con đường hoạn lộ nhưng Nguyễn Khuyến vẫn bộc lộ tấm lòng ưu thời mẫn thế. **Đi câu chỉ là cái cớ, đi câu mà dường như không để tâm vào câu, muốn tìm chốn bình yên nhưng ông vẫn trăn trở với thời cuộc.**

Mở rộng hoàn cảnh của đất nước: mất vào tay giặc:

*“Vua chèo còn chẳng ra gì*

*Quan chèo vai nhọ khác chi thằng hề”*

Cách xuất xử của Nguyễn Khuyến phản ánh sự phức tạp trong tư tưởng của ông. Trong *“Thu điếu”* cũng phần nào cho thấy sự phức tạp đó. Chủ thể muốn tìm sự bình yên khi “ôm cần, buông câu” chìm đắm vào cảnh vật nhưng vẫn không thể thôi trăn trở, ưu tư.

=> Tâm hồn đáng quý, đáng trọng của Nguyễn Khuyến.

- Đồng thời, qua bài thơ, chúng ta cảm nhận được ở ông một tâm hồn yêu thiên nhiên, tấm lòng yêu nước thầm kín mà sâu sắc.

- Liên hệ với những bài thơ khác trong chùm thơ thu.

**III. Tổng kết**

**1. Nội dung:**

+ Cảnh mang vẻ đẹp điển hình cho mùa thu đồng bằng Bắc Bộ, của quê hương làng cảnh Việt Nam. Cảnh đẹp nhưng đượm buồn.

+ Bài thơ vừa cho thấy tình yêu quê hương đất nước, vừa cho thấy tâm trạng thời thế của tác giả.

**2. Nghệ thuật**

+ Hình ảnh thơ gần gũi, chọn lọc.

+ Liên tưởng, tả cảnh ngụ tình, lấy động tả tĩnh trong văn học trung đại.

+ Ngôn ngữ: tinh tế, cách sử dụng từ láy, điệp vần....

+Cách gieo vần “eo” độc đáo góp phần diễn tả KG thu nhỏ, khép kín của cảnh thu ở nông thôn, cũng phù hợp với tâm trạng nhiều uẩn khúc của tác giả.

**THƯƠNG VỢ**

**I. Tìm hiểu chung.**

1. ***Tác giả:***

- Trần Tế Xương tên thuở nhỏ là Trần Duy Uyên, thường gọi là Tú Xương. Sinh 1870 – 1907, tại làng Vị Xuyên, Mỹ Lộc, Nam Định

- TTX là một người tài năng và tâm huyết nhưng lận đận quan trường (15 tuổi đi thi, thi 8 lần nhưng chỉ đậu tú tài có một lần).

- Sáng tác: còn trên 100 bài, chủ yếu là thơ Nôm với nhiều thể loại như thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt, lục bát, phú, đối. nội dung chủ yếu là chế giễu, mỉa mai xã hội thực dân phong kiến với những lố lăng, kệch cỡm, chế độ thi cử và các quan hệ trong xã hội.

***2. Bài thơ***:

- Đề tài: Bà Tú là người phụ nữ chịu nhiều gian truân vất vả trong cuộc đời, đảm đang tần tảo nuôi chồng con và gia đình. Hiểu và cảm thông với những vất vả, hy sinh, bà Tú đã trở thành 1 đề tài quen thuộc trong thơ ông.

- *Thương vợ* là một trong những bài thơ hay và cảm động nhất về bà Tú.

- Thể loại: thể thất ngôn bát cú Đường luật.

- Bố cục:

+ Hình ảnh bà Tú qua nỗi lòng thương vợ của ông Tú.

+ Lời tự chửi mình của tác giả.

**II. Đọc – hiểu chi tiết văn bản**

***1. Hình ảnh bà Tú qua nỗi lòng thương vợ của ông Tú.***

*\* Bốn câu đầu: Nỗi vất vả, gian truân của bà Tú.*

- Câu thơ đầu giới thiệu về hoàn cảnh, công việc làm ăn của bà Tú, đồng thời thể hiện sự thấu hiểu của nhà thơ về nỗi vất vả của người vợ:

*Quanh năm buôn bán ở mom sông*

+ Thời gian: *quanh năm:* là một vòng thời gian tuần hoàn khép kín, hết ngày này sang tháng khác, năm này qua năm khác không kể mưa hay nắng🡪 vòng thời gian vô kì hạn.

+ Địa điểm: *mom sông:* gợi sự chênh vênh, cheo leo và nguy hiểm.

+ Công việc: *buôn bán:* là công việc sinh nhai của bà, nghề buôn thúng bán mẹt cho thấy sự vất vả của bà.

-> Câu thơ nêu lên hoàn cảnh vất vả, lam lũ. Cả không gian và thời gian như hùa vào nhau làm nặng thêm gánh nhọc nhằn trên vai bà.

- Câu thơ thứ hai là mục đích công việc của bà:

*Nuôi đủ năm con với một chồng.*

+ Khẳng định và ca ngợi vai trò trụ cột của bà Tú trong việc đảm bảo cuộc sống vật chất và tinh thần đầy đủ cho cả gia đình.

+ Cái độc đáo ở đây là cách dùng hai từ chỉ số đếm *năm* và *một* đặt song song nhau như có ý đặt ngang hàng đàn con đông đúc, chưa đỡ đần được gì cho mẹ và ông chồng vô tích sự chẳng giúp gì được cho vợ.

Cấu trúc “năm con” đặt cạnh “một chồng” gợi hình ảnh chiếc đòn gánh mà hai đầu đều trĩu nặng, ở giữa là đôi vai gầy và tấm lòng lo toan và tình thương của bà Tú.

- Hai câu thực:

*Lặn lội thân cò khi quãng vắng*

*Eo sèo mặt nước buổi đò đông*

+ Con cò trong thơ TX không chỉ xuất hiện giữa cái rợn ngợp của không gian như trong ca dao mà còn trong cái rợn ngợp của thời gian. Với ba từ “khi quãng vắng” cả thời gian và không gian trở nên heo hút, rợn ngợp, chứa đầy lo âu, nguy hiểm.

+ Dùng cụm từ *thân cò* thay cho *con cò* nghĩa là tác giả đã đồng nhất thân phận bà Tú với thân phận con cò, gợi lên sự côi cút, tội nghiệp, thương cảm và thấm thía hơn.

+ Nghệ thuật đảo ngữ *lặn lội thân cò* cũng góp phần diễn tả một cách ấn tượng, thấm thía, ngậm ngùi về thân phận vất vả của người vợ lo toan kiếm sống nuôi chồng, nuôi con.

- Ở câu thứ tư, TX làm rõ hơn sự vật lộn với cuộc sống của bà Tú. Câu thơ diễn tả lại cảnh chen chúc, tranh giành trên sông nước của những người buôn bán nhỏ.

*+ Buổi đò đông* có hai cách hiểu: nhiều người trên 1 chuyến đò/ nhiều đò trên một bến sông nước.

+ Trong ca dao, người mẹ đã từng dặn con:

*Con ơi nhớ lấy câu này*

*Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ qua…*

Buổi đò đông không chỉ có những lời phàn nàn, cáu gắt, chen lấn xô đẩy mà còn chứa đầy những nguy hiểm bất trắc.

- Hai câu thực đối nhau về từ ngữ: *vắng – đông*, nhưng lại tiếp nhau về ý làm nổi bật sự gian truân của bà Tú, đó cũng là tấm lòng xót thương da diết của ông Tú.

*\* Hai câu luận: Đức tính cao đẹp của bà Tú:*

+ Bà không chỉ là người đảm đang, tháo vát, chu đáo với chồng con: *nuôi đủ năm con với một chồng* mà bà còn là người giàu đức hi sinh. Trong hai câu luận, một lần nữa Tú Xương lại cảm phục sự quên mình của vợ:

*Một duyên hai nợ âu đành phận*

*Năm nắng mười mưa dám quản công.*

- “Một duyên hai nợ”: Duyên chỉ có một mà nợ thì hai. Thành ngữ dân gian đã được TX sử dụng để nói lên cái số phận không may của bà Tú.

Bà Tú lấy ông, một người chồng hào hoa,thơ phú nức danh và có con với ông, đó là duyên, những điều có thể an ủi bà. Nhưng sự dang dở của ông Tú, gánh nặng cơm áo gạo tiền dồn lên vai bà thì đấy lại là cái nợ. Cái nợ ấy gấp nhiều lần duyên.

+ “Năm nắng mười mưa”: “nắng”, “mưa” đã là sự vất vả lại kết hợp với số đếm tăng tiến “năm”, “mười” thì nỗi cơ cực , vất vả như tăng lên gấp bội

Dẫu có vất vả, cực nhọc quanh năm suốt tháng thì bà cũng không kêu ca, vẫn cam chịu “âu đành phận”, “dám quản công”, không một lời phàn nàn, lặng lẽ chấp nhận sự vất vả vì chồng vì con.

-> Đây là một phẩm chất rất đáng trân trọng của bà Tú nói riêng và là nét đẹp truyền thống của người phụ nữ VN nói chung.

\***Tóm lại:** Trong 6 câu đầu, bằng tình cảm trân trọng đối với vợ, nhà thơ TX đã vẽ lên bức chân dung bà Tú- một người phụ nữ đảm đang, hi sinh hết mực vì chồng con, chấp nhận vất vả, gian truân trong cuộc sống để đảm đương vai trò trụ cột gia đình. Đằng sau mỗi lời thơ ẩn chứa cái nhìn dõi theo của tác giả. Không chỉ xót thương vợ mà ông còn thực sự tri ân đối với vợ. Ông tự coi mình là cái nợ - cái nợ chồng của bà Tú.

**2. Lời tự chửi mình của tác giả**

*Cha mẹ thói đời ăn ở bạc*

*Có chồng hờ hững cũng như không.*

- Trước hết đây là tiếng chửi đời. “Thói đời” là những lối suy nghĩ đáng chê trách cứ mặc nhiên được thừa nhận. Vì thói đời bạc bẽo, lễ giáo phong kiến cứ bắt người chồng phải đi thi làm quan, bắt người vợ phải ở nhà chăm lo mọi việc.

- Không chỉ chửi thói đời mà TX còn tự trách mình “hờ hững”, bạc bẽo trong trách nhiệm và vai trò của người chồng bằng thái độ lên án, tự phán xét mình. , tự coi mình là loại vô tích sự, ông quan ăn lương vợ, tự mắng mình là gánh nặng của vợ.

Câu thơ cuối là nhà thơ tự chửi mát mình, nó cao hơn, đay nghiến và sâu sắc hơn tiếng chửi. Nhà thơ nhận lỗi về mình, tự chửi rủa, sỉ vả mình tức là tự phán xét bản thân và chuộc lỗi.

- Viết ra câu thơ “có chồng hờ hững cũng như không” thì chắc chắn đó không phải là người chồng hờ hững, mà trái lại luôn mang ơn và biết đến người vợ của mình. Đằng sau tiếng chửi là cả một tình yêu, lòng thương vợ chân thành và sâu nặng của nhà thơ.

**III. Tổng kết**

**1. Nội dung:**

- Tình yêu thương, quý trọng vợ của TX thể hiện qua sự thấu hiểu nỗi vất vả gian truân và những đức tính hy sinh cao đẹp của bà Tú. Qua đó người đọc không những thấy hình ảnh bà Tú mà còn thấy được những tâm sự và vẻ đẹp nhân cách của TX.

**2. Nghệ thuật.**

- Từ ngữ giản dị, giàu sức biểu cảm, vận dụng sáng tạo hình ảnh ngôn ngữ văn học dân gian (hình ảnh thân cò, sử dụng nhiều thành ngữ), ngôn ngữ đời sống (cách nói nhiều khẩu ngữ, sử dụng tiếng chửi).